

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng đề ngày 29/4/2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Kiểm định STEC (gửi Sở Xây dựng ngày 14/5/2025); Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 29/5/2025, ngày 08/7/2025; Báo cáo giải trình số 04/2025/BB-STEC ngày 16/6/2025 của Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Kiểm định STEC (gửi Sở Xây dựng ngày 23/6/2025).

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ và Kiểm định STEC.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy phép đầu tư) số 0111014784 cấp ngày 03/04/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp - cấp.

Địa chỉ: Số 3, ngõ 34 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (trước là: số 3, ngõ 34 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

- Điện thoại: 0815113769

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Thử nghiệm Vật liệu và Kiểm định công trình.**

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Số 86 ngõ 203 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội (trước là: số 86 ngõ 203 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội).

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD HAN.001

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Khoa học
Công nghệ và Kiểm định STEC;
- Bộ Xây dựng; (để b/c)
- Đ/c Giám đốc Sở XD;
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ SXD;
- Viện KHCN&KTXD HN;
- Lưu: VT, GĐCL(H.N.Duy-02b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HAN.001**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số
/GCN-SXD ngày tháng 7 năm 2025)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
I	Kiểm tra kim loại, sản phẩm kim loại và mối hàn kim loại	
1	Phương pháp thử kéo vật liệu kim loại và mối hàn	TCVN 197-1:2014 (ISO 6892-1)
		TCVN 314:2008
		TCVN 9391:2012
		TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1)
		TCVN 7937-2:2013 (ISO 15630-2)
		TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3)
		TCVN 4398:2001 (ISO 377)
		TCVN 8310:2010 (ISO 4136)
		TCVN 8311:2010 (ISO 5178)
		ASTM A370
		ASTM F606M
		ASTM B557
		ASTM A770
		ASTM E8/E8M
		ISO 898-1
		ISO 898-2
		EN 10002-1
		GB/T 228
		GB/T 3632
		GB/T 1231
		AS 1391
		AS 2205.2.1
		JSS II 09
		JIS Z2241
		JIS Z3121
		JIS B1186
		JIS B 1051
		JIS B 1052
2	Phương pháp thử uốn, bẻ vật liệu kim loại, mối hàn	TCVN 198:2008
		TCVN 5891:2008 (ISO 8491)
		TCVN 5401:2010 (ISO 5173)
		TCVN 11244:2018 (ISO 15614)
		TCVN 1826:2006 (ISO 7801)
		TCVN 6287:1997 (ISO 10065)
		TCVN 1825:2008 (ISO 7802)
		TCVN 9391:2012
		ISO 7438
		ISO 9016
		ISO 9017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM A370
		JIS Z2248
		JIS Z3040
		JIS Z3122
		GB/T 232
		AS 2505
		AWS D1.1; D1.2; D1.3; D1.4; D1.5; D1.6
		AWS B4.0
		ASME BPVC.IX
		AS 2205.3.1
		API 5L
		ASTM E399
3	Phương pháp thử độ cứng vật liệu kim loại, mối hàn	TCVN 256-1:2006 (ISO 6506-1)
		TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1)
		TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1)
		ISO 9015-1
		ASTM E10
		ASTM E18
		ASTM E384
		ASTM E92
		ASTM A370
		ASTM A956/A956M
		ASTM A480/A480M
		AWS B4.0
		AS 1817.1
		JIS Z2243; Z2244; Z2245
		JIS Z3040
		JIS Z3121
4	Phương pháp thử độ va đập vật liệu kim loại, mối hàn	GB/T 230.1; 231.1
		EN 1043-1
		TCVN 312:2007
		TCVN 5402:1991 (ISO 9016)
		EN 10045-1
		ASTM A370
		ASTM E23
		JIS Z2242
5	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp ngoại quan và chụp ảnh macro	JIS Z3128
		AS 2205.7.1
		ISO 148-1
		AWS D1.1; D1.2; D1.3; D1.4; D1.5; D1.6
		AWS B4.0
		AS 2205
		ISO 17639
		ISO 9017
		EN 1321

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		AS 2205.5.1
		ASME BPVC.IX
		ANSI/AWS B2.1
		JIS Z3040
		EN ISO 17637
		ISO 15614
		ISO 13920
		AS 3978
		TCVN 7507:2016 (EN 970)
6	Kiểm tra tổ chức tế vi	GB/T 224
		GB/T 13298
		TCVN 5345:1991
		TCVN 3902:1984
		ISO 945
		ISO 643
		ISO 17639
		ASTM E3
		ASTM E407
		ASTM E562
		ASTM E112
		GB/T 13298
		JIS G0551
7	Xác định thành phần hóa học của Kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ	TCVN 8998:2018 (ASTM E415)
		TCVN 7055:2014
		ASTM E1086
		ASTM E1251
		ASTM E1019
		ISO 14707
		JIS G1215-1
		JIS G0404
		JIS G0320
		JIS G1253
		EN 15079
		GB/T 4336
		GB/T 222; T 223
		GB/T 20066
		CEN/TR 10261
8	Kiểm tra lớp khử cacbon, Xác định chiều sâu thấm cacbon, xác định chiều sâu thoát cacbon	GB/T 224
		JIS G0557
		JIS G0558
		TCVN 5747:2008 (ISO 2639)
		TCVN 4507:2008 (ISO 3887)
9	Xác định lực siết, cắt bu lông	ISO 16047
		ASTM F606/606M
10	Thử nén bẹp vật liệu kim loại	EN 10255
		ASTM A370
		JIS G3459

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		JIS G3452
		TCVN 1830:2008 (ISO 8492)
11	Thử mối nối bằng ống ren	TCVN 13711-1:2023 (ISO 15835-1)
		TCVN 13711-2:2023 (ISO 15835-2)
		ISO 15630-1
		ISO 6892-1
12	Phương pháp xác định kích thước hình học, khả năng chịu tải, cơ lý cho máng cáp điện	TCVN 10688:2015 (IEC 61537)
13	Thử áp lực	TCVN 1832:2008
		ISO 5208; ISO 10802
		ASTM E2930;
14	Đo kích thước hình học thép	TCVN 12681:2019
		TCVN 10351:2014 (ISO 7452)
		TCVN 7571-1:2019 (ISO 657)
		ASTM A53; A554; A500; A240
		ASTM A312; A778; A370
		BS EN 10255
		JIS G3444; G3466
		JIS G3192
II	Kiểm tra không phá hủy mối hàn và vật liệu kim loại	
15	Kiểm tra không phá hủy mối hàn bằng phương pháp siêu âm.	TCVN 1548:1987
		TCVN 6735:2000 (BS 3923)
		ISO 17640
		ISO 11666
		ISO 10863
		EN 583-1
		EN 583-2
		EN 1712
		EN 1714/A2
		EN 25817
		ASTM E164
		ASTM 435
		ASTM E797
		AWS D1.1; D1.2; D1.5; D1.6
		ASME Section V – Article 5
		JIS Z3060
		AS 2207
16	Kiểm tra không phá hủy bằng phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:2018 (ISO 9934)
		TCVN 11759:2016 (ISO 17638)
		EN 1290
		ASTM E709
		ASTM E1444
		ASME Section V – Article 7
		AS 1171
17	Kiểm tra không phá hủy bằng phương pháp thẩm thấu	TCVN 4617:2018 (ISO 3452)
		ISO 23277
		EN 571

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM E1417
		ASTM E165
		ASME Section V, Article 6
		JIS Z2343
		ASTM E165
		AS 2062
III	Thử nghiệm Sơn, vecni và lớp phủ bảo vệ	
18	Xác định chiều dày lớp phủ	TCVN 4392:1986
		TCVN 5878:2007 (ISO 2178)
		TCVN 5408:2007 (ISO 01461)
		ASTM E376
		ASTM B244
		ASTM A90/A90M
		ASTM B487
		ASTM A123
		JIS H8501
		JIS H0401
		JIS H8680
		JIS H8681
		JIS H8602
		AS 2331
19	Xác định khối lượng lớp phủ, lớp mạ	TCVN 7665:2007 (ISO 1460)
		EN ISO 1461
		EN10244-2
		ASTM A90/A90M
		JIS H0401
		AS 2331
20	Độ bám dính của lớp phủ bằng PP cắt ô	TCVN 2097:2015
		ASTM D2197
		ASTM D3359
		ASTM B498
		ASTM D6677
		ASTM A123
		JIS K5600
		AS 1580.408.4
		JIS K5400
21	Xác định độ bám dính lớp phủ bằng phương pháp kéo nhỏ	TCVN 12816-1:2019
		TCVN 10267:2014
		TCVN 9349:2012
		ASTM C1042
		ASTM C1404
		ASTM C1583
		ASTM D4541
		BS EN 14891
		JIS A6909
22	Xác định độ cứng bút chì	ISO 2409
		ISO 1461

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ISO 15184
		ASTM D3363
		JIS K5400
		JIS K5600
		TCVN 2098:2007
23	Xác định độ bóng	TCVN 2101:2016
		ASTM D2457
		ASTM D253
24	Xác định độ bền va đập	TCVN 2100-1:2013 (ISO 6272-1)
		TCVN 2100-2:2013 (ISO 6272-2)
		TCVN 12574:2018
		ASTM D2794
		ASTM D2939
		BS 3900 E7
		JIS K5600-5-3
		JIS K5400
25	Xác định độ bền uốn	TCVN 2099:2013
		TCVN 11606:2016
		TCVN 11416:2016
		ISO 6860
		ASTM D2794
		ASTM D2939
		ASTM D522
		BS 3900 E11
		JIS K 5600-5-1
26	Phương pháp thử độ sâu ấn lõm	JIS K5400
		TCVN 10671:2015
27	Phương pháp thử mùi muối (sương muối)	TCVN 8792:2011
		TCVN 12640:2021 (ISO 9227)
		ASTM B117
		ASTM B368
28	Màu sắc	TCVN 10832:2015
		ASTM D6628
29	Xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9760:2013
		TCVN 9406:2012
		ASTM D1186
		ASTM D1400
		ASTM D4138
		ASTM D7091
		JIS H0401
30	Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2024
		JIS K5600-1-1
		JIS K5400
31	Xác định độ bền nước của màng sơn	TCVN 8653-2:2024
		ASTM D870
		JIS K5400
		JIS K5600-6-1

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
32	Xác định độ chịu dầu và độ bền kiềm của màng sơn	TCVN 8786:2018
		TCVN 9014:2011
		TCVN 8787:2018
		TCVN 8653-3:2024
33	Xác định độ bền với chất lỏng	TCVN 10517-5:2014
		ASTM D1308
		ASTM D2248
		ASTM D5402
34	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh màng sơn	TCVN 8653-5:2024
		JIS K5400
		K5600-7-4
35	Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy	TCVN 2092:2013
		ASTM D562
		ASTM D1200
		ASTM D2393
		JIS K5400
36	Xác định độ nhót KU bằng nhót kế Stormer	TCVN 9879:2013
		TCVN 8787:2018
37	Xác định độ mịn	TCVN 2091:2015
		JIS K5400
		TCVN 5730:2020
		TCVN 9014:2011
38	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
		JIS K5400
39	Xác định độ bền nhiệt ẩm	TCVN 9405:2012
		ASTM D2247
		ASTM D 4585
		ASTM D 6944
40	Xác định ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 9762:2020
41	Xác định độ bền của lớp phủ đã đóng rắn với chu kỳ nhiệt, thời tiết nhân tạo	TCVN 12176:2018
		TCVN 9277:2012 (ISO 11507)
		TCVN 11608-2:2016
42	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096-1:2015
		JIS K5400
		TCVN 2096-3:2015
		JIS K5600-3-2
		TCVN 2096-4:2015
		ASTM D1640
		TCVN 2096-6:2015
43	Xác định độ cứng màng sơn	TCVN 2098:2007
		ASTM D4366
44	Xác định khối lượng riêng	TCVN 10237-1:2014 (ISO 2811-1)
		ASTM D1475
		JIS K5400
45	Xác định hàm lượng chất bay hơi và chất hữu cơ không bay hơi	TCVN 10519:2023
		TCVN 10369:2014
		ASTM D3960

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		TCVN 10370-2:2014
		ASTM D2832
		ASTM D1644
		ASTM D2369
IV	Dây điện, cáp điện, vật tư phụ kiện điện	
46	Đo kích thước vỏ và ruột dẫn	TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227) TCVN 6612:2007 (IEC 60228) TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1)
47	Độ bền kéo và độ giãn dài khi đứt của lớp vỏ bọc PVC và lớp cách điện XLPE trước và sau lão hóa và lực kéo đứt của ruột dẫn	TCVN 6612:2007 (IEC 60228) TCVN 12227:2018 (IEC 62067) TCVN 6614-1-4: 2008 (IEC 60811-1-4)
48	Điện trở cách điện, điện trở của ruột dẫn và điện trở một chiều	TCVN 6612:2007 (IEC 60228) TCVN 12227:2018 (IEC 62067) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227)
49	Độ bền kéo	TCVN 6483:1999 (IEC 61089) TCVN 8090:2009 (IEC 62219)
V	Thí nghiệm, thử tải cấu kiện và kết cấu công trình	
50	Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9347:2012
51	Thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu bê tông cốt thép chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012 ASTM E529 ASTM E455
52	Thử độ bền của tấm Panel	ASTM E72 TCVN 7575-1:2017 TCVN 7575-2:2017
53	Thí nghiệm thử tải khung trần treo	TCVN 12694:2022 ASTM E309/E309M ASTM C 635M BS EN 13964
54	Thí nghiệm kiểm tra khả năng chịu tải của nắp ga công, song chắn rác và giếng thăm	BS EN 124 TCVN 10333:2014 ASTM C497M
55	Thí nghiệm kiểm tra thép cáp	ASTM A416/A416M
56	Thí nghiệm cường độ của neo liên kết trong bê tông và khối xây	ASTM E488
57	Thử tải giàn giáo	TCVN 6052:1995 ANSI/SSFI SC 100 5/05
58	Thí nghiệm nén tĩnh cọc tại hiện trường	TCVN 9393:2012
59	Thử đo điện trở hệ thống chống sét, hệ thống điện	TCVN 9385:2012 (BS 6651)
60	Thử khả năng chịu uốn của ống gang thoát nước	AASHTO M105
61	Độ bền uốn của tấm nhựa gia cường Độ bền bóc tách của nhựa liên kết keo dính	ASTM D790 ASTM D903
62	Xác định lực đóng cửa cửa sổ và cửa đi	TCVN 7452-5:2004

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
VI	Thí nghiệm vật liệu kính	
63	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan và sai lệch kích thước	TCVN 7219:2018
		TCVN 7527:2005
		TCVN 7364-5,6:2018
		TCVN 7736:2007
		TCVN 7218:2018
		TCVN 7455:2013
64	Thử chịu nhiệt, chịu ẩm	TCVN 7364-4:2018(ISO 12543-4)
65	Thử độ bền nước	TCVN 7529:2005
		TCVN 1046:2004 (ISO 719)
66	Thử độ bền axit, kiềm	TCVN 7528:2005
67	Thử độ bền va đập	TCVN 7455:2013
		TCVN 7368:2013
		TCVN 7364-2:2018 (ISO 12543-2)
VII	Thí nghiệm chất xảm khe	
68	Thử xác định các tính năng về kéo dính của Silicon	ASTM C1135
		ASTM C1382
		ASTM C1635
69	Độ chảy cho Silicon xảm khe	TCVN 8267-1:2009
70	Khả năng đùn chảy cho Silicon xảm khe	TCVN 8267-2:2009
71	Độ cứng Shore A cho Silicon xảm khe	TCVN 8267-3:2009
72	Ảnh hưởng lão hóa nhiệt đến tồn hao khối lượng, tạo vết nứt, phân hóa cho Silicon xảm khe	TCVN 8267-4:2009
73	Thời gian không dính bề mặt cho Silicon xảm khe	TCVN 8267-5:2009
74	Cường độ bám dính cho Silicon xảm khe	TCVN 8267-6:2009
VIII	Thí nghiệm tấm xi măng sợi	
75	Xác định kích thước cơ bản	ASTM C1185
		TCVN 8259-1:2009
76	Xác định cường độ chịu uốn	ASTM C1185
		TCVN 8259-2:2009
77	Xác định khối lượng thể tích	ASTM C1185
		TCVN 8259-3:2009
78	Xác định độ co giãn ẩm	ASTM C1185
		TCVN 8259-4:2009
79	Xác định bền chu kỳ nóng lạnh	ASTM C1185
		TCVN 8259-5:2009
80	Xác định khả năng chống thấm nước	ASTM C1185
		TCVN 8259-6:2009
IX	Thí nghiệm tấm thạch cao, Panel thạch cao cốt sợi	
81	Xác định kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon và độ vuông góc của cạnh.	TCVN 8257-1:2023
82	Xác định độ cứng của cạnh, gờ và lõi	TCVN 8257-2:2023
83	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8257-3:2023
84	Xác định độ kháng nhổ đinh	TCVN 8257-4:2023
85	Xác định độ biến dạng ẩm	TCVN 8257-5:2023

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
86	Xác định độ hút nước	TCVN 8257-6:2023
87	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCVN 8257-7:2023
88	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCVN 8257-8:2023
X	Thí nghiệm gỗ công nghiệp, ván gỗ nhân tạo	
89	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017 (ISO 9426) BS EN 324
90	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017 (ISO 16979) BS EN 322
91	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017 (ISO 16981) BS EN 311
92	Xác định lực bám giữ đinh vít	TCVN 11907:2017 (ISO 27528) BS EN 320
93	Xác định độ bền ẩm	TCVN 10312:2015 (ISO 16987) TCVN 10313:2015 (ISO 16998)
94	Xác định độ trương nở chiều dày khi ngâm nước	TCVN 12445:2018 (ISO 16983) TCVN 11950:2018 (ISO 24336) BS EN 317
95	Xác định môđun đàn hồi, độ bền uốn khi uốn tĩnh	TCVN 12446:2018 (ISO 16978) BS EN 310
96	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 12447:2018 (ISO 16984) BS EN 319
XI	Thí nghiệm gỗ, ván gỗ nhiều lớp	
97	Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán	BS EN 314-1:2004 ASTM D906 TCVN 10572-1:2014 (ISO 10033-1)
XII	Thử nghiệm vật liệu gỗ tự nhiên	
98	Xác định số vòng năm	TCVN 8045:2009
99	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
100	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009
101	Xác định độ ẩm cho các phép thử vật lý và cơ học.	TCVN 13707-1:2023 (ISO 13061-1)
102	Xác định khối lượng riêng cho các phép thử vật lý và cơ học	TCVN 13707-2:2023 (ISO 13061-2)
103	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023 (ISO 13061-3)
104	Xác định môđun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023 (ISO 13061-4)
105	Xác định độ bền nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023 (ISO 13061-5)
106	Xác định độ bền kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023 (ISO 13061-6)
107	Xác định độ bền kéo vuông góc với thớ	TCVN 13707-7:2023 (ISO 13061-7)
108	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023 (ISO 13061-8)
109	Xác định độ cứng va đập	TCVN 13707-11:2023 (ISO 13061-11)
110	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023 (ISO 13061-12)
111	Xác định độ co rút theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-13:2023 (ISO 13061-13)
112	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-14:2023 (ISO 13061-14)
113	Xác định độ giãn nở theo phương xuyên tâm và phương tiếp tuyến	TCVN 13707-15:2023 (ISO 13061-15)
114	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023 (ISO 13061-16)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
115	Xác định độ bền nén song song với thớ	TCVN 13707-17:2023 (ISO 13061-17)
XIII	Thí nghiệm hỗn hợp bê tông và bê tông nặng	
116	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
		ASTM C143
		AASHTO T119
		EN 12350-2
		JIS A 1101
117	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993
		ASTM C138 12
		AASHTO T121
		EN 12350-6
		JIS A 1116
118	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:2022
		ASTM C232/C232M
		AASHTO T158
		EN 12350-4
		JIS A1123
119	Xác định khối lượng riêng, độ hút nước của bê tông	TCVN 3112:2022
		TCVN 3113:2022
		ASTM C642
		EN 12390-7
120	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022
		ASTM C39
		ASTM C42
		AASHTO T22
		AASHTO T140
		AASHTO T24
121	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:2022
		ASTM C293
		AASHTO T97
		AASHTO T177
		EN 12390-5
		JIS A 1106
		JIS A 1114
122	Xác định cường độ bê tông bằng phương pháp không phá hủy sử dụng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
123	Xác định cường độ kéo khi bửa của bê tông	TCVN 3120:2022
		ASTM C496
		AASHTO T198
		EN 12390-6
124	Xác định thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông	JIS A1113
		TCVN 9338:2012
125	Xác định hàm lượng ion Clo trong bê tông	ASTM C403
		TCVN 7572-15:2006
		ASTM C1152
126	Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông	ASTM C1218
		TCVN 9340:2012

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C1064
		AASHTO T309
		JIS A1156
XIV	Thử nghiệm gạch bê tông	
127	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, cường độ nén, độ rỗng, độ thấm nước	TCVN 6477:2016 ASTM C140
XV	Thử nghiệm bê tông nhẹ, gạch bê tông khí chưng áp (AAC) và khí không chưng áp	
128	Xác định hình dáng, kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, khối lượng thể tích khô, độ hút nước	TCVN 7959:2017 TCVN 9030:2017
XVI	Thử nghiệm gạch xây, đất sét nung	
129	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan,	TCVN 6355-1:2009
130	Xác định cường độ nén,	TCVN 6355-2:2009
131	Xác định cường độ uốn,	TCVN 6355-3:2009
132	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
133	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:2009
134	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
XVII	Thử nghiệm gạch gồm ốp lát	
135	Xác định kích thước và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:2016 (ISO 10545-2)
136	Xác định độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng tương đối và khối lượng thể tích	TCVN 6415-3:2016 (ISO 10545-3)
137	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4)
138	Xác định hệ số giãn nở nhiệt dài	TCVN 6415-8:2016 (ISO 10545-8)
139	Xác định hệ số giãn nở ẩm	TCVN 6415-10:2016 (ISO 10545-10)
XXIII	Thử nghiệm Gạch terrazzo	
140	Xác định độ bền uốn, Xác định độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 7744:2013
XIX	Thử nghiệm đá tự nhiên	
141	Xác định độ bền uốn, độ hút nước, khối lượng thể tích	TCVN 4732:2016 TCVN 6415-4:2016 (ISO 10545-4)
XX	Thí nghiệm vữa xây dựng	
142	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022 EN 1015
143	Xác định độ lưu động của vữa	TCVN 3121-3:2022 ASTM C1437-07 EN 1015-3 EN 1015-4
144	Xác định khối lượng thể tích của vữa	TCVN 3121-6:2022 EN 445 EN 1015-6
145	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa	TCVN 3121-9:2022 ASTM C807-08
146	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:2022 EN1015-10
147	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của	TCVN 3121-11:2022

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
	vữa đã đóng rắn	ASTM C109
		EN 445
		EN 1015-11
148	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền	TCVN 3121-12:2022
		ASTM C1583
		EN 1015-12
149	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:2022
		ASTM C1403
150	Xác định độ tách nước, chảy, Xác định sự thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn (độ co, nở)	TCVN 9204:2012
		ASTM C940; ASTM C939; ASTM C827
		EN 445
XXI	Thí nghiệm cốt liệu bê tông và vữa, đá gốc	
151	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:2019
		ASTM C136
		AASHTO T27
		EN 933-1
		JIS A1102
152	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu	TCVN 7572-4:2019
		ASTM C127
		ASTM C128
		AASHTO T84
		AASHTO T85
		EN 1097-6
		EN 1097-7
		JIS A1109
		JIS A1110
153	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	JIS A1111
		TCVN 7572-5:2019
		ASTM C127
		AASHTO T85
		EN 1097-6
154	Xác định khối lượng thể tích xộp và độ hồng	EN 1097-7
		TCVN 7572-6:2019
		ASTM C29
		AASHTO T19
		EN 1097-3
155	Xác định độ ẩm	EN 1097-4
		JIS A1104
		TCVN 7572-7:2019
		ASTM C566
		AASHTO T255
XXII	Thử nghiệm cơ lý xi măng	EN 1097-5
		JIS A1125
156	Xác định độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 13605:2023
		ASTM C184

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM C188
		ASTM C204
157	Xác định độ bền nén, uốn	TCVN 6016:2011
		ASTM C109
158	Xác định độ dẻo, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:1995
		ASTM C187
		ASTM C191
159	Xác định độ nở sunfat	TCVN 6068:2020
		ASTM C452
160	Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunfat	TCVN 7713:2013
		ASTM C1012
XXIII	Thử nghiệm phụ gia cho bê tông	
161	Xác định độ mịn, khối lượng riêng, hàm lượng mất khi nung, chỉ số cường độ hoạt tính so với mẫu đối chứng	TCVN 8827:2011
		TCVN 8825:2011
		ASTM C311
		ASTM C1240
XXIV	Thử nghiệm phụ gia hóa học cho bê tông	
162	Xác định độ pH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, kiểm tra tính năng của phụ gia theo các chỉ tiêu khả năng giảm nước và ảnh hưởng tới thời gian ninh kết của hỗn hợp bê tông và cường độ của bê tông, kiểm tra ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở của bê tông	TCVN 8826:2024
		ASTM C494
		ASTM C1017M
		EN 480
XXV	Thử nghiệm bột bả tường	
163	Xác định độ mịn, xác định độ bền giữ nước, xác định cường độ bám dính, xác định độ cứng bề mặt, thời gian đông kết	TCVN 7239:2014
XXVI	Thử nghiệm xí bệt, tiểu nữ, xí xổm	
164	Xác định các chỉ tiêu ngoại quan, sai lệch kích thước, bền hoá chất, tính năng sử dụng, khả năng chịu tải, độ xả thoát bằng giấy vệ sinh	TCVN 12650:2020
		QCVN 16:2023/BXD
		TCVN12649:2020
XXVII	Thử nghiệm chậu rửa	
165	Xác định các chỉ tiêu ngoại quan, sai lệch kích thước, bền nhiệt, bền hoá chất, khả năng chịu tải, khả năng thoát nước.	TCVN 12648:2020
XXIII	Cao su, Băng chặn nước PVC	
166	Xác định khối lượng riêng	TCVN 4866:2007
		ISO 2781
167	Xác định độ cứng shore A	TCVN 1595-1:2013
		ISO 7619-1
168	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt	TCVN 4509:2013
		ISO 37
169	Xác định độ bền hóa chất	TCVN 9407: 2014
XXIX	Thử nghiệm vải địa kỹ thuật	
170	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8220:2009
		ASTM D5199
171	Xác định khối lượng trên đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật*
		ASTM D5261
		ASTM D3776
172	Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010
		ASTM D4595
173	Xác định lực kéo giật, độ giãn dài kéo giật	TCVN 8871-1:2011
		ASTM D4632
174	Xác định lực xé rách hình thang	TCVN 8871-2:2011
		ASTM D4533
175	Xác định áp lực kháng bức	TCVN 8871-5:2011
		ASTM D3786/D3786M
176	Xác định cường độ chịu kéo mỗi nối	TCVN 9138:2012
		ASTM D4884
		ISO 10321
177	Xác định cường độ chịu kéo của chỉ nối	ASTM D2256
178	Xác định khối lượng riêng nhựa rắn	ASTM D1505
179	Xác định chịu nén	ASTM D1621
180	Xác định cường độ kéo của lưới địa kỹ thuật	ASTM D6637/D6637M
XXX	Thí nghiệm vật liệu composit polyme	
181	Xác định đường kính danh định, thử kéo dọc trục, thử nén, thử uốn, xác định khối lượng riêng	TCVN 11109:2015
		ISO 178
		ASTM D3039
		ISO 527-1
		EN ISO 14125
		ISO 1183-1
XXXI	Thử nghiệm ống nhựa PVC, HDPE và phụ kiện ống, tấm nhựa mica, ống cao su, nhựa dẻo	
182	Xác định kích thước hình học	TCVN 6145:2007
183	Thử nghiệm ở 110°C trong 60 phút	TCVN 8492:2011
184	Thử độ bền với áp suất bên trong	TCVN 6149-1:2007
185	Xác định độ cứng vòng	TCVN 8850:2011
186	Xác định độ bền ngắn hạn ở nhiệt độ 20°C, 80°C, 90°C	TCVN 12306: 2018
187	Xác định sự thay đổi kích thước theo chiều dọc	TCVN 6148 : 2007
188	Xác định độ bền kéo đứt và độ giãn dài	TCVN 7434-1: 2004
		TCVN 7434-2: 2004
		TCVN 4501:2014
189	Xác định độ bền nén	TCVN 8699:2011
190	Khối lượng riêng	TCVN 4504:1988

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.